

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG NĂM 2008
(Giá cố định 1994)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT		Kế hoạch 2008	Chính thức T3/2008	Dự tính		Chính thức		Tỷ lệ so sánh (%)			
				T4/2008	4T/2008	T4/2007	4T/2007				
A	B	1	2	3	4	5	6	7= 3/2	8= 4/1	9= 3/5	10= 4/6
	Tổng số	674,400.0	53,315.7	54,988.5	215,543.9	47,096.5	185,154.2	103.1	32.0	116.8	116.4
1	Khu vực quốc doanh	151,200.0	11,973.0	12,248.6	48,729.3	10,840.3	45,160.0	102.3	32.2	113.0	107.9
	- Quốc doanh trung ương	112,600.0	9,413.0	9,448.0	37,575.5	8,049.3	33,942.0	100.4	33.4	117.4	110.7
	- Quốc doanh địa phương	38,600.0	2,560.0	2,800.6	11,153.8	2,791.0	11,218.0	109.4	28.9	100.3	99.4
2	Khu vực ngoài quốc doanh	255,800.0	18,980.0	19,123.5	75,742.6	16,127.0	62,033.3	100.8	29.6	118.6	122.1
3	Khu vực có vốn ĐTNN	267,400.0	22,362.7	23,616.4	91,072.0	20,129.2	77,960.9	105.6	34.1	117.3	116.8
	Bộ Công Thương	108,574.1	9,582.4	9,521.9	35,444.0	8,151.2	30,166.2	99.4	32.6	116.8	117.5
1	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32,463.2	2,441.3	2,637.6	9,821.5	2,306.0	8,310.0	108.0	30.3	114.4	118.2
2	Tập đoàn CN Than- Khoáng sản	16,319.0	1,745.0	1,911.5	6,314.2	1,415.8	5,274.3	109.5	38.7	135.0	119.7
3	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,660.0	395.0	392.0	1497.0	395.0	1417.0	99.2	32.1	99.2	105.6
4	TCT Thép Việt Nam	6,644.0	519.0	467.0	1811.0	504.0	1875.0	90.0	27.3	92.7	96.6
5	TCT Hoá chất Việt Nam	12,184.0	1,048.0	1,017.0	3797.0	868.0	3186.0	97.0	31.2	117.2	119.2
6	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	8,525.0	647.0	662.2	2476.1	631.3	2442.8	102.3	29.0	104.9	101.4
7	TCT Thuốc lá Việt Nam	7,052.0	625.1	591.5	2357.3	657.8	2330.2	94.6	33.4	89.9	101.2
8	TCT Giấy Việt Nam	3,165.9	304.2	306.2	1191.3	225.5	847.3	100.7	37.6	135.8	140.6
9	TCT Máy DL và máy NN	1,200.0	100.0	120.0	430.0	74.0	267.0	120.0	35.8	162.2	161.0
10	TCT Máy và thiết bị CN	624.0	43.0	46.0	172.0	40.0	134.0	107.0	27.6	115.0	128.4
11	TCT Thiết bị điện	3,585.0	393.0	372.0	1410.0	241.0	904.0	94.7	39.3	154.4	156.0
12	TCT CP Điện tử- Tin học	1,274.3	88.7	91.9	424.1	85.4	369.9	103.6	33.3	107.6	114.6
13	TCT Bia- Rượu - NGK Hà Nội	2,898.2	172.7	217.5	709.2	156.4	659.0	125.9	24.5	139.1	107.6
14	TCT Bia- Rượu - NGK Sài Gòn	4,100.9	709.3	353.5	1760.4	276.9	1113.2	49.8	42.9	127.7	158.1
15	CT Dầu thực vật - HL - MP	2,645.0	233.0	232.0	827.0	175.4	650.0	99.6	31.3	132.3	127.2
16	TCT Xây dựng CN (Phần CN)	450.0	33.5	34.0	125.0	38.0	135.0	101.5	27.8	89.5	92.6
17	Viện máy và dụng cụ CN	420.0	52.1	40.0	197.8	39.4	159.5	76.7	47.1	101.5	124.0
18	TCT CP Nhựa Việt Nam	363.7	32.4	30.0	123.1	21.3	92.1	92.5	33.8	140.7	133.6

Phụ lục 2

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN SẢN PHẨM CHỦ YẾU THÁNG 01 NĂM 2008

Số TT		Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Chính thức T12/2007	Dự tính T1/2008	Chính thức T1/2007	Tỷ lệ (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/4
1	Điện sản xuất	Tr.kwh	77,200	5,867	5,962	5,100	7.7	116.9
	- Tập đoàn Điện lực	"	48,600	4,550	4,542	3,633	9.3	125.0
	- Mua ngoài	"	28,600	1,317	1,420	1,467	5.0	96.8
T.đó:	Điện thương phẩm	Tr.kwh	68,200	5,028	5,117	4,407	7.5	116.1
2	Than sạch	1000 tấn	40,000	3,797	3,799	3,392	9.5	112.0
3	Dầu thô	1000 tấn	16,000	1,259	1,334	1,400	8.3	95.3
4	Khí đốt	Triệu m ³	7,900	557	658	652	8.3	100.9
5	Khí hoá lỏng (LPG)	1000 tấn	341	26	28	27	8.3	104.0
6	Thép cán các loại	1000 tấn	4,970	453	471	404	9.5	116.5
7	Phôi thép (TCT Thép)	1000 tấn	870	72	75	58	8.6	129.3
8	Máy công cụ	Cái	3,800	515	505	452	13.3	111.7
9	Động cơ diezen	Cái	68,915	6,590	6,562	6,060	9.5	108.3
10	Động cơ điện	Cái	174,700	21,252	21,415	19,986	12.3	107.2
11	Máy biến thế	Cái	29,700	3,258	3,302	3,017	11.1	109.4
12	Điều hoà nhiệt độ	Cái	239,600	17,144	17,060	15,178	7.1	112.4
13	Tủ lạnh, tủ đá	Cái	1,108,900	78,595	70,950	71,792	6.4	98.8
14	Máy giặt	Cái	486,298	36,704	36,037	29,769	7.4	121.1
15	Quạt điện các loại	Cái	1,643,000	126,898	125,855	119,653	7.7	105.2

Số TT		Đơn vị tính	Kế hoạch 2008	Chính thức T12/2007	Dự tính T1/2008	Chính thức T1/2007	Tỷ lệ (%)	
A	B	C	1	2	3	4	5=3/1	6=3/4
16	Ô tô các loại	Chiếc	90,000	9,120	8,384	4,896	9.3	171.2
17	Xe máy	Chiếc	2,440,000	288,099	297,921	265,307	12.2	112.3
18	Ti vi	Cái	2,388,800	243,305	232,442	223,542	9.7	104.0
19	Quặng A patit	1000 tấn	1,800	114	114	105	6.3	108.6
20	Phân đạm U rê	1000 tấn	920	85	85	84	9.2	101.2
21	Phân lân các loại	1000 tấn	1,575	127	129	94	8.2	137.2
22	Phân bón NPK	1000 tấn	2,090	169	161	152	7.7	105.9
23	Sữa hộp đặc có đường	Triệu hộp	478	33	35	30	7.3	117.4
24	Dầu thực vật	Tấn	620,000	60,061	50,000	44,912	8.1	111.3
25	Đường mật các loại	Tấn	1,771,200	186,661	217,191	201,296	12.3	107.9
26	Bia	Triệu lít	2,150	147	149	122	6.9	121.5
27	Bột ngọt	Tấn	295,833	21,986	21,724	19,824	7.3	109.6
28	Thuốc lá bao các loại	Triệu bao	4,280	419	423	362	9.9	116.6
29	Sợi các loại	Tấn	114,000	8,300	8,600	6,600	7.5	130.3
30	Vải lụa thành phẩm	Triệu m2	683	81	81	65	11.9	125.2
31	Quần áo may sẵn	1000 cái	1,510,900	145,895	144,256	120,585	9.5	119.6
32	Giấy bìa các loại	1000 tấn	1,367	107	106	102	7.8	104.6
33	Xà phòng các loại	Tấn	714,824	57,987	58,593	51,518	8.2	113.7
34	Xi măng	1000 tấn	40,000	3,868	3,620	3,003	9.1	120.6

Phụ lục 3

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU THÁNG 1 NĂM 2008 (*)

Đơn vị tính: Số lượng: 1000 tấn; Trị giá: Triệu USD

	KH 2008 (**)		T.hiện tháng 1/2007		Ước tháng 1/2008		(%) T1/08 so T1/07	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
<u>Tổng trị giá</u>		<u>59,030</u>		<u>3,759</u>		<u>4,500</u>		<u>119.7</u>
- DN 100% vốn trong nước		25,530		1,694		2,000		118.1
- DN có vốn đầu tư n/ngoài		33,500		2,065		2,500		121.1
<u>Mặt hàng chủ yếu</u>								
1. Thủy sản		4,250		251		290		115.5
2. Gạo	4,500	1,500	66	21	70	23	106.1	109.5
3. Cà phê	1,100	1,800	244	350	150	260	61.5	74.3
4. Rau quả		350		25		26		104.0
5. Cao su	780	1,450	65	107	70	148	107.7	138.1
6. Hạt tiêu	120	400	4.4	11	8	27	181.8	242.4
7. Nhân điều	160	680	10.8	43	15	65	138.9	151.2
8. Chè các loại	120	138	8	9	10	13	125.0	146.2
9. Dầu thô	15,000	9,000	1,329	564	1,160	817	87.3	144.9
10. Than đá	20,000	700	2,800	80	2,500	71	89.3	89.3
11. Hàng dệt và may mặc		9,500		596		720		120.8

12. Giày dép các loại		4,500		380		400		105.3
13.Hàng đ/từ & LK m/tính		3,500		150		200		133.3
14. Hàng thủ công mỹ nghệ		1,000		70		80		113.6
15. Sản phẩm gỗ		3,000		224		250		111.6
16.Sản phẩm nhựa (plastics)		1,000		49		65		132.7
17. Xe đạp và phụ tùng		100		10		10		100.0
18. Dây điện và cáp điện		1,300		65		80		123.1
19.Túi xách, va li, mũ, ô dù		800		50		60		120.0
- Hàng hoá khác		14,062		704		895		127.2

Ghi chú : (*)Chưa kể XK dịch vụ 7,400 485 570 117.5

(**) Tạm tính tổng kim ngạch tăng 22% trên số ước tính XK năm 2007

ƯỚC TÍNH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU THÁNG 1 NĂM 2008 (*)

	Đơn	KH 2008 (**)		T.hiện T1/07		Ước tháng 1/2008		(%) T1/08 so T1/07	
	vị tính	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
<u>Tổng trị giá</u>	<u>Tr USD</u>		<u>76,000</u>		<u>4,330</u>		<u>5,500</u>		<u>127.0</u>
- DN 100% vốn trong nước	"		49,000		2,807		3,500		124.7
- DN có vốn đầu tư n/ngoài	"		27,000		1,523		2,000		131.3
<u>Mặt hàng chủ yếu</u>									
1.Ôto nguyên chiếc	Chiếc	35,000	657	712	14	3,000	49	421.3	347.6
2. Linh kiện ô tô	Tr USD	95,000	1,017	1,907	26	6,000	66	314.6	254.2
3.Linh kiện và phụ tùng xe gắn máy	Tr USD		650	-	53	-	57	-	107.5
4.Thép thành phẩm	1000 T	7,000	4,759	359	221	430	304	119.8	137.5
5. Phôi thép	"	2,500	1,230	178	76	190	110	106.7	144.1
6. Phân bón	"	4,500	1,183	261	54	300	101	114.9	186.1
- Phân Urea	"	900	244	38	9	60	18	157.9	200.0
7. Xăng dầu	1000 T	14,500	8,663	921	445	1,000	757	108.6	170.2
8. Giấy các loại	1000 T	900	640	64	42	70	47	109.4	112.5
9. Chất dẻo nguyên liệu	1000 T	2,000	3,000	129	187	145	224	112.4	120.0
10. Sợi các loại	1000 T	600	1,050	35	57	40	73	114.3	128.1
11.Bông	1000 T	300	379	23	28	25	31	108.7	111.6
12.Hoá chất nguyên liệu	Tr USD		1,700		99		110		111.1
13.Máy móc, TB, dụng cụ , phụ tùng	"		13,500		846		1,000		118.2

	Đơn vị tính	KH 2008 (**)		T.hiện T1/07		Ước tháng 1/2008		(%) T1/08 so T1/07	
		Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
14. Tân dược	"		750		62		70		112.9
15.Điện tử, máy tính và l.kiện	"		3,700		229		270		117.9
16. Vải	"		4,500		260		290		111.5
17.Nguyên, phụ liệu dệt, may, da	"		2,700		143		180		125.9
18. Dầu mỡ động, thực vật	"		570		34		40		117.6
19.Nguyên, phụ liệu thuốc lá	"		235		15		16		106.7
20.Clinker	1000 T	4,375	139	217	6	210	4	96.8	70.0
21.Nguyên liệu dược phẩm	Tr USD		190		12		14		116.7
22. Sản phẩm hóa chất	"		1,680		96		125		130.2
23.Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	"		440		33		40		121.2
24. Kim loại thường khác	"	540	2,347	31	135	35	156	112.9	115.4
25. Sữa	"		500		25		33		132.0
26. Gỗ nguyên liệu	"		1,300		81		100		123.5
27.Thức ăn gia súc và nguyên liệu	"		1,350		84		90		107.1
28. Lúa mỳ	1000 T	1,500	434	96	23	120	47	125.0	205.2
29. Bột giấy	1000 T	150	97	7	4	7	5	100.0	125.0
30. Cao su	1000 T	243	465	19	33	18	36	94.7	109.1
- Hàng hoá khác	Tr USD		16,176		907		1,214		133.8

Ghi chú: (*)Chưa kể nk dịch vụ

7000

485

585

120.6

(**) Tạm tính tổng kim ngạch tăng 25% trên số ước tính NK năm 2007

ƯỚC THỰC HIỆN TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
THÁNG 1 NĂM 2008

		Tổng mức (Tỷ đồng)		Tỷ lệ so sánh (%)		Cơ cấu 1 tháng năm 2008(%)
		Thực hiện tháng 12/07	Dự tính tháng 1 năm 2008	Tháng 1/08 so với tháng 12/07	Tháng 1/08 so với tháng 1/07	
A	B	1	2	3	4	5
	<u>TỔNG SỐ</u>	<u>72,535</u>	<u>75,916</u>	<u>104.7</u>	<u>127.4</u>	<u>100.0</u>
	<i>Tr.đó: cơ sở sản xuất trực tiếp bán lẻ</i>	4393	4558	103.9	103.6	6.0
I	PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ					
1	Kinh tế Nhà nước	8851	7,913	89.4	100.8	10.4
2	Kinh tế Tập thể	734	759	103.5	126.7	1.0
3	Kinh tế Cá thể	39264	42,283	107.7	131.0	55.7
4	Kinh tế Tư nhân	21956	23,137	105.4	132.5	30.5
5	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	1731	1,823	105.3	128.3	2.4
II	PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ					
1	Thương nghiệp	59924	62,562	104.4	126.7	82.4
2	Khách sạn, nhà hàng	8163	8,677	106.3	131.6	11.4
3	Du lịch	867	923	106.4	130.5	1.2
4	Dịch vụ	3581	3,753	104.8	128.8	4.9
III	PHÂN THEO THỊ TRƯỜNG LỚN					
1	Hà Nội	6404	6887	107.5	131.7	9.1
2	TP.HCM	18075	17492	96.8	126.3	23.0